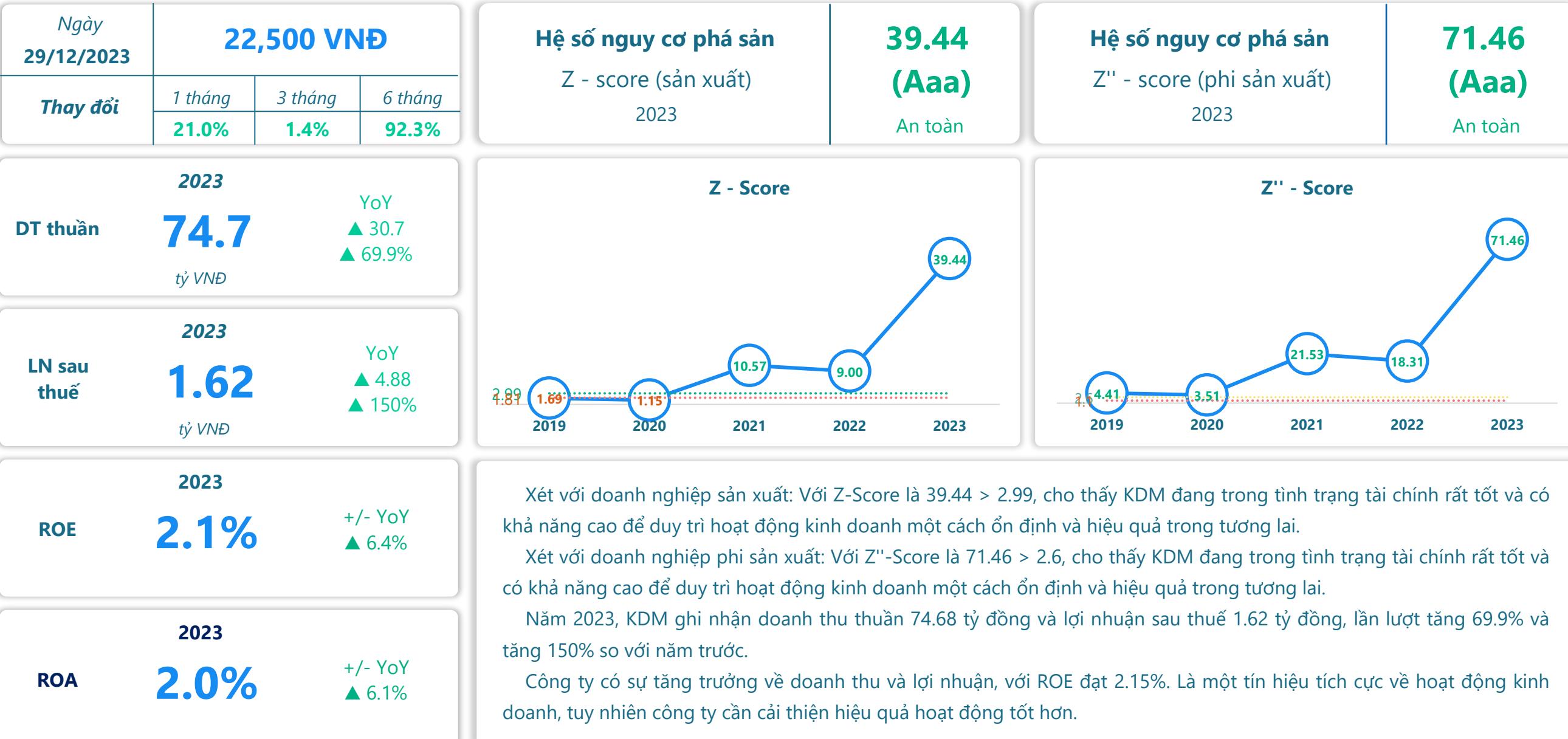
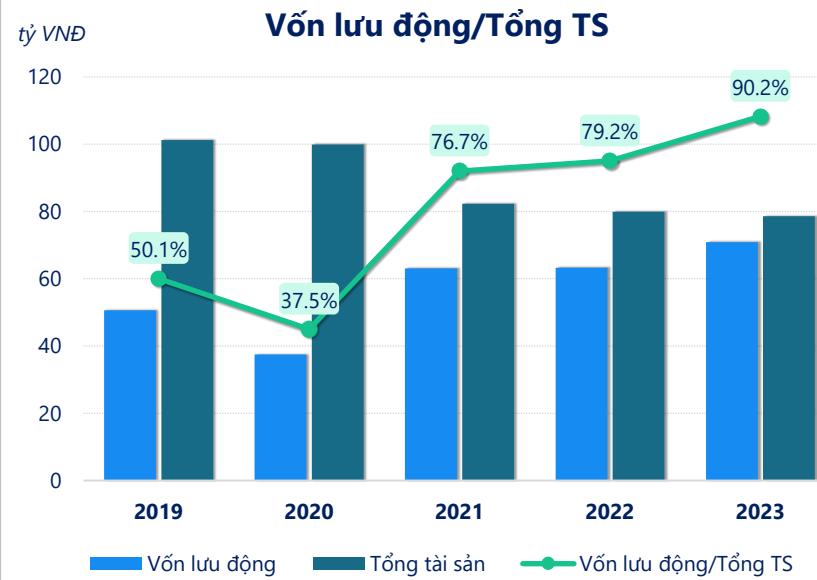


## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

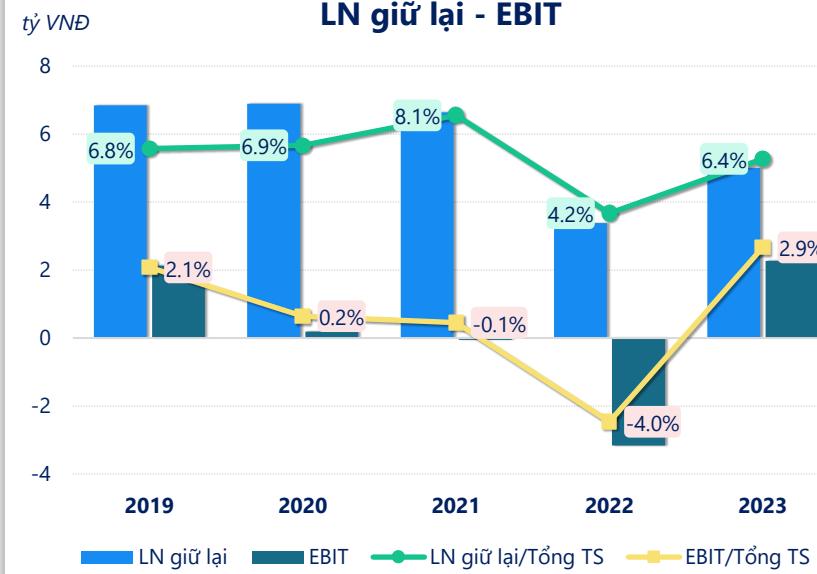


# CTCP Tập đoàn GCL (HNX: KDM)

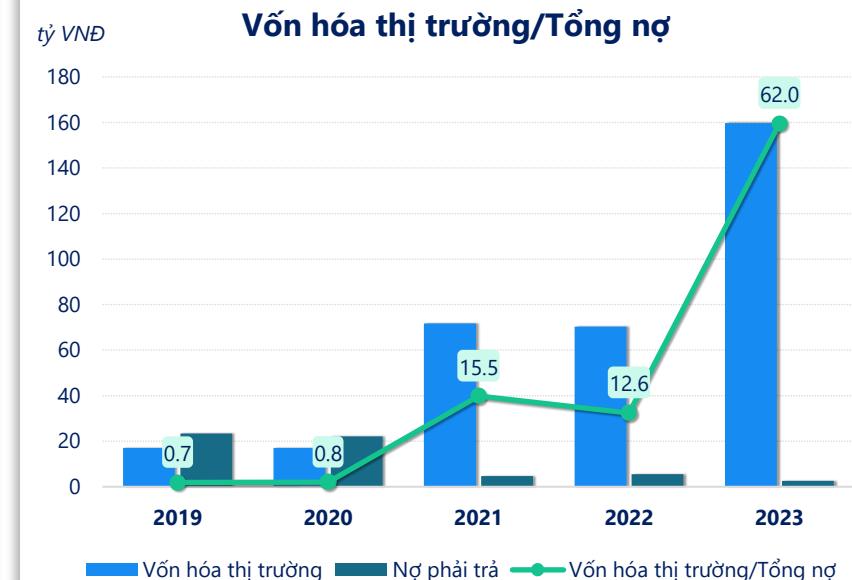


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 62.04, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
					2019	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>78.6</b>	<b>80.0</b>	<b>-1.7%</b>	<b>Doanh thu thuần</b>	<b>49.4</b>	<b>13.1</b>	<b>21.2</b>	<b>44.0</b>	<b>74.7</b>
Tài sản ngắn hạn	73.5	68.9	6.7%	Giá vốn hàng bán	46.4	11.9	20.0	42.4	72.6
Tiền và tương đương tiền	0.19	8.30	-97.7%	<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>3.06</b>	<b>1.25</b>	<b>1.17</b>	<b>1.54</b>	<b>2.04</b>
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.54	1.60	59.3%	Doanh thu HĐTC	1.30	2.37	1.51	1.56	1.83
Phải thu ngắn hạn	66.0	46.4	42.3%	Chi phí TC	0.02	2.50	0	5.08	0.39
Hàng tồn kho	4.49	11.6	-61.2%	<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.10</b>	<b>0.10</b>
Tài sản ngắn hạn khác	0.25	1.03	-75.7%	LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5.11</b>	<b>11.1</b>	<b>-53.9%</b>	Chi phí bán hàng	0	0	0.05	0.02	0.02
Phải thu dài hạn	5.04	11.1	-54.5%	Chi phí QLĐN	2.43	0.04	2.44	1.19	1.33
Tài sản cố định	0	0		<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.90</b>	<b>1.07</b>	<b>0.19</b>	<b>-3.19</b>	<b>2.13</b>
Bất động sản đầu tư	0	0		Lợi nhuận khác	0.21	-0.88	-0.24	-0.07	0.05
Tài sản dở dang	0	0		<b>LN trước thuế</b>	<b>2.11</b>	<b>0.19</b>	<b>-0.05</b>	<b>-3.26</b>	<b>2.17</b>
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0		<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.95</b>	<b>0.04</b>	<b>-0.25</b>	<b>-3.26</b>	<b>1.62</b>
Tài sản dài hạn khác	<b>0.07</b>	<b>0</b>		<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.95</b>	<b>0.04</b>	<b>-0.25</b>	<b>-3.26</b>	<b>1.62</b>
Lợi thế thương mại	0	0							
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2.57</b>	<b>5.57</b>	<b>-54.0%</b>						
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2.57</b>	<b>5.57</b>	<b>-54.0%</b>						
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.74	0.64	170%	<b>Lưu chuyển tiền tệ</b> (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Phải trả người bán ngắn hạn	0.36	4.10	-91.1%	Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.98	-28.7	-4.42	-12.3	-9.86
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.3	19.0	5.83	17.8	0.66
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0		Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.56	0	0	0.64	1.09
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>76.0</b>	<b>74.4</b>	<b>2.2%</b>	Tiền đầu kỳ	67.3	10.4	0.75	2.16	8.30
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>76.0</b>	<b>74.4</b>	<b>2.2%</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-56.9</b>	<b>-9.65</b>	<b>1.42</b>	<b>6.13</b>	<b>-8.11</b>
Vốn điều lệ	71.0	71.0	0.0%	Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		Tiền cuối kỳ	10.4	0.75	2.16	8.30	0.19